

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1013** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 03 năm 2023

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính kiểm toán
Tổng hợp năm 2022”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
 2. Mã chứng khoán: TV2.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
 5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam, ký ngày 29 tháng 03 năm 2023 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Tổng hợp năm 2022.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1015** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 03 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế toàn Công ty năm 2022 sau kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã: TV2) giải trình biến động số liệu toàn Công ty như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán là 52.886 triệu đồng, giảm 80,54% so với cùng kỳ năm 2021 (271.756 triệu đồng).

Đồng thời, lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán giảm 23.741 triệu đồng, tương ứng giảm 30,98% so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán (76.628 triệu đồng).

Lý do: Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng 29.676 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Tổng hợp năm 2022.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 48

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba (3) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
 - ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
 - ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ngoài ra còn có:
- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
 - ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trương Khắc Len	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	
	thực hiện chức trách,	
	nhiệm vụ của Tổng	
	Giám Đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2022 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61722754/66690414

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.098.129.113.741	3.614.355.908.113
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	198.299.196.901	319.646.400.604
111	1. Tiền		89.753.201.780	67.846.400.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.545.995.121	251.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		146.000.000.000	194.034.492.305
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	146.000.000.000	194.034.492.305
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.628.470.632.510	2.733.839.768.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.591.390.266.802	2.682.580.463.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	16.815.076.221	26.259.943.582
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.971.777.049	51.593.257.702
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(44.706.487.562)	(26.593.896.325)
140	IV. Hàng tồn kho		83.958.011.477	300.274.847.039
141	1. Hàng tồn kho	9	87.406.165.659	300.274.847.039
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.448.154.182)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.401.272.853	66.560.399.622
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.550.192.383	4.693.628.552
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	36.750.339.653	61.613.356.415
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		100.740.817	253.414.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		890.625.561.488	851.389.296.092
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.950.978.000	2.000.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.950.978.000	2.000.600.000
220	II. Tài sản cố định		466.184.362.727	444.109.931.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	323.619.797.179	295.210.084.194
222	Nguyên giá		496.140.691.043	433.733.196.280
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(172.520.893.864)	(138.523.112.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	142.564.565.548	148.899.847.529
228	Nguyên giá		206.158.526.754	204.297.244.254
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.593.961.206)	(55.397.396.725)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		14.483.286.172	42.146.789.160
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.483.286.172	42.146.789.160
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	402.262.446.773	356.342.100.600
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		394.037.700.000	335.935.250.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.901.650.600	20.406.850.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.676.903.827)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.744.487.816	6.789.874.609
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.364.281.416	6.114.591.758
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	380.206.400	675.282.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.988.754.675.229	4.465.745.204.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.632.445.126.016	3.089.533.383.397
310	I. Nợ ngắn hạn		1.595.899.189.785	3.039.343.389.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.104.997.406.013	2.367.034.544.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	44.847.858.640	69.489.539.605
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.023.556.936	35.202.883.882
314	4. Phải trả người lao động	17	116.313.331.297	195.282.066.098
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	49.614.382.273	72.902.674.859
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		751.354.786	2.258.025.225
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	60.562.871.605	50.388.867.200
320	8. Vay ngắn hạn	19	124.077.354.475	136.349.646.693
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	31.049.099.138	76.630.961.522
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	55.661.974.622	33.804.179.737
330	II. Nợ dài hạn		36.545.936.231	50.189.993.765
331	1. Phải trả người bán dài hạn		47.989.376	23.640.353
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.241.081.250	2.241.081.250
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	2.002.371.621
338	4. Vay dài hạn	19	-	17.329.235.568
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	34.115.421.833	28.163.221.201
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		141.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.356.309.549.213	1.376.211.820.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.356.259.023.816	1.376.161.295.411
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	450.181.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		675.261.650.000	450.181.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		380.193.662.909	460.889.943.139
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		283.232.924.488	447.519.155.853
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		230.346.410.198	175.762.707.004
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		52.886.514.290	271.756.448.849
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.988.754.675.229	4.465.745.204.205

Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.322.050.620.541	3.629.140.570.492
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.136.168.727.554)	(3.298.433.325.278)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.881.892.987	330.707.245.214
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	32.195.098.767	52.155.806.100
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(42.223.025.288) (6.097.601.863)	(10.081.335.620) (5.703.670.871)
25	6. Chi phí bán hàng	26	19.952.772.095	85.343.775.106
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(149.244.822.412)	(135.128.791.645)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.561.916.149	322.996.699.155
31	9. Thu nhập khác	27	18.804.920.779	16.150.560.379
32	10. Chi phí khác	27	(2.020.447.134)	(1.437.329.447)
40	11. Lợi nhuận khác	27	16.784.473.645	14.713.230.932
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.346.389.794	337.709.930.087
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(10.164.799.053)	(65.953.481.238)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	(295.076.451)	-
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		52.886.514.290	271.756.448.849
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	783	3.613
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	783	3.613



Nguyễn Minh Thu
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.346.389.794	337.709.930.087
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	44.579.725.101	42.111.836.942
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		11.607.987.494	(114.619.534.721)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.909.757.828	(3.894.981.496)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.115.514.311)	(46.200.403.262)
06	Chi phí lãi vay	25	6.097.601.863	5.703.670.871
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.425.947.769	220.810.518.421
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.129.077.200.766	(1.187.679.529.260)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		212.868.681.380	(137.377.935.357)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.400.934.202.619)	921.836.287.372
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		893.746.511	(3.349.372.162)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.659.918.688)	(5.162.781.590)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(25.411.381.322)	(68.632.734.881)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.453.651	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.262.195.589)	(13.317.632.577)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		8.117.331.859	(272.873.180.034)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(43.436.415.972)	(80.248.659.170)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		23.400.000	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(106.000.000.000)	(417.534.492.305)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		154.034.492.305	867.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(75.597.250.000)	(153.571.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		13.919.789.315	29.326.914.799
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(57.055.984.352)	245.172.763.324

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	291.843.219.888	652.022.328.605
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(321.444.747.674)	(570.994.848.812)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(44.874.869.000)	(35.226.385.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(74.476.396.786)	45.801.093.893
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(123.415.049.279)	18.100.677.183
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		319.646.400.604	302.027.563.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.067.845.576	(481.839.973)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	198.299.196.901	319.646.400.604



Dương Thị Ngọc Anh
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba (3) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;

Ngoài ra còn có:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.081 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.153).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, và được lập trên nợ gốc quá thời hạn thanh toán theo khung tỷ lệ ước tính tổn thất của Ban Giám đốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.657.850.592	1.140.485.520
Tiền gửi ngân hàng	88.095.351.188	66.705.915.084
Các khoản tương đương tiền (*)	108.545.995.121	251.800.000.000
TỔNG CỘNG	198.299.196.901	319.646.400.604

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,6% đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,85%/năm đến 7,5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	1,262,993,158,969	2.360.107.572.483
Phải thu từ các bên khác	328,397,107,833	322.472.891.101
Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd	62.922.874.339	-
Công ty TNHH Vận hành Phát điện CHD Việt Nam	27.107.141.198	23.163.745.313
Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	23.809.564.143	1.476.613.800
Công ty Cổ phần Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	18.847.692.409	16.138.295.747
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương KC Cottrell Co., Ltd.	18.426.678.636	19.286.715.336
Doosan Enerbility Co., Ltd	9.285.791.916	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	9.182.308.100	7.122.316.822
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP	-	36.785.060.500
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy	-	36.145.060.500
Khách hàng khác	-	27.618.874.983
	158.815.057.092	154.736.208.100
TỔNG CỘNG	1.591.390.266.802	2.682.580.463.584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.281.835.312)	(26.593.896.325)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.547.108.431.490	2.655.986.567.259

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.593.896.325	23.879.671.049
Dự phòng trích lập trong năm	18.030.919.292	7.236.228.681
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(342.980.305)	(4.522.003.405)
Số cuối năm	44.281.835.312	26.593.896.325

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Các Công trình Điện Miền Bắc	21.396.741.927	1.202.363.066	23.320.659.093	346.567.733	
Công ty TNHH Vận Hành Phát Điện CHD Việt Nam	27.107.141.198	11.152.006.745	23.163.745.313	-	
Ban QLDA Điện 3	9.701.062.096	2.680.197.012	7.091.708.436	1.591.119.668	
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	6.013.916.255	7.795.044.481	3.099.599.145	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công Nghệ Cao V.I.P Bình Phước	4.901.314.105	1.470.394.232	7.144.012.865	-	
Công Ty TNHH Viện Thiết Kế Điện Lực Trung Nam	4.123.670.504	2.309.443.423	3.597.738.979	-	
CEEC GEDI	3.881.952.915	796.168.081	4.295.717.625	-	
Công ty TNHH Nippon Koei VN international	3.814.276.563	1.544.282.969	3.814.276.563	500.000.000	
Công ty Cổ phần Kosy	1.890.909.091	1.054.454.546	1.890.909.091	742.272.727	
Hamon Research - Cottrell S.A - Italian Branch	1.788.076.466	1.774.706.956	1.732.688.496	519.806.549	
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng 470	1.428.363.789	1.428.363.789	1.428.363.789	1.428.363.789	
Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.383.947.484	1.252.267.759	1.559.947.484	1.252.267.759	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Đam B'ri	1.249.253.768	1.249.253.768	1.249.253.768	1.006.815.291	
China Construction Third Engineering Bureau Co., Ltd.	1.057.663.217	-	2.057.663.217	2.057.663.217	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	142.878.070	142.878.070	1.137.996.882	1.137.996.882	
Các bên khác	52.119.043.074	10.211.138.641	36.537.845.224	12.911.423.565	
TỔNG CỘNG	143.781.338.748	44.281.835.312	127.817.571.306	26.593.896.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp	16.797.693.373	26.157.452.662
<i>Siemens Gamesa Renewable Energy</i>		
<i>Eolica SI</i>	6.619.511.640	-
<i>Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến</i>	2.098.948.817	2.098.948.817
<i>Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý</i>		
<i>Doanh nghiệp</i>	526.215.000	163.275.000
<i>Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển</i>		
<i>Công nghệ thông tin</i>	-	6.038.258.556
<i>Nhà cung cấp khác</i>	7.553.017.916	17.856.970.289
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	17.382.848	102.490.920
TỔNG CỘNG	16.815.076.221	26.259.943.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(424.652.250)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	16.390.423.971	26.259.943.582

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	424.652.250	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	424.652.250	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	64.971.777.049	51.593.257.702
Lãi trả chậm thu hộ	51.853.844.456	42.531.100.340
Phải thu cổ tức	4.370.512.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.927.956.901	3.314.500.355
Phải thu liên quan dự án	2.147.474.945	2.219.267.121
Lãi tiền gửi	709.171.712	971.985.480
Khác	962.816.535	2.556.404.406
Dài hạn	1.950.978.000	2.000.600.000
Ký quỹ, ký cược	1.950.978.000	2.000.600.000
TỔNG CỘNG	66.922.755.049	53.593.857.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>		
<i>(TM số 30)</i>	56.224.356.956	42.531.100.340
<i>Phải thu các bên khác</i>	10.698.398.093	11.062.757.362

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.659.737.392	254.081.974.549
Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2	10.727.136.031	4.460.086.418
Dự án Nhà máy Điện gió Chính Thắng	10.421.733.218	10.103.677.987
Công trình Nhà máy Điện Gió Tân Thuận	6.463.299.266	96.656.525.460
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	4.373.470.485	79.223.537.586
Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2 Mở rộng	1.754.832.833	2.604.384.770
Các công trình khác	40.919.265.559	61.033.762.328
Nguyên vật liệu	11.383.106.518	45.044.211.305
Công cụ, dụng cụ	806.801.910	486.732.992
Hàng hóa	556.519.839	661.928.193
TỔNG CỘNG	87.406.165.659	300.274.847.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.448.154.182)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	83.958.011.477	300.274.847.039

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	37.809.385.407	433.733.196.280
Mua mới trong năm	-	1.798.620.000	-	9.536.270.939	11.334.890.939
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (TM số 12)	23.946.686.215	23.446.340.029	-	6.064.956.422	53.457.982.666
Phân loại lại	(1.026.038.158)	1.026.038.158	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.191.891.755)	(807.763.360)	(385.723.727)	(2.385.378.842)
Số cuối năm	222.308.645.546	177.763.515.301	43.043.641.155	53.024.889.041	496.140.691.043
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.987.403.261	24.570.290.336	26.393.271.241	7.332.913.285	76.283.878.123
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(31.537.579.363)	(60.911.280.612)	(33.435.337.803)	(12.638.914.308)	(138.523.112.086)
Khấu hao trong năm	(9.910.954.192)	(15.738.640.449)	(2.550.459.576)	(8.183.106.403)	(36.383.160.620)
Phân loại lại	72.930.927	(72.930.927)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.191.891.755	807.763.360	385.723.727	2.385.378.842
Số cuối năm	(41.375.602.628)	(75.530.960.233)	(35.178.034.019)	(20.436.296.984)	(172.520.893.864)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	167.850.418.126	91.773.128.257	10.416.066.712	25.170.471.099	295.210.084.194
Số cuối năm	180.933.042.918	102.232.555.068	7.865.607.136	32.588.592.057	323.619.797.179

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại TM số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	157.743.240.242	46.549.050.479	4.953.533	204.297.244.254
Mua mới trong năm	-	1.861.282.500	-	1.861.282.500
Phân loại lại	4.953.533	-	(4.953.533)	-
Số cuối năm	157.748.193.775	48.410.332.979	-	206.158.526.754
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	37.114.503.354	-	37.114.503.354
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(15.097.363.069)	(40.300.033.656)	-	(55.397.396.725)
Hao mòn trong năm	(3.088.858.632)	(5.107.705.849)	-	(8.196.564.481)
Số cuối năm	(18.186.221.701)	(45.407.739.505)	-	(63.593.961.206)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	142.645.877.173	6.249.016.823	4.953.533	148.899.847.529
Số cuối năm	139.561.972.074	3.002.593.474	-	142.564.565.548

(*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện mặt trời áp mái Long Khánh	6.307.501.655	-
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Trung tâm thiết kế PECC2 – Trung tâm dữ liệu	2.345.985.705	2.321.326.505
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	1.184.565.590	23.446.340.029
Trung tâm Thiết kế PECC2 - Thủ Đức	-	7.357.707.316
Bãi đỗ xe tại Trung tâm thiết kế PECC2 - Thủ Đức	-	2.840.270.408
Các công trình khác	105.231.937	1.641.143.617
TỔNG CỘNG	14.483.286.172	42.146.789.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.146.789.160	70.071.223.819
Tăng trong năm	26.795.295.641	91.834.399.390
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10)	(53.457.982.666)	(121.488.030.563)
Phân loại lại	-	3.489.241.761
Tăng khác	-	118.151.315
Giảm khác	(1.000.815.963)	(1.878.196.562)
Số cuối năm	14.483.286.172	42.146.789.160

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 13.1)	394.037.700.000	335.935.250.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 13.2)	37.901.650.600	20.406.850.600
TỔNG CỘNG	431.939.350.600	356.342.100.600
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (TM số 13.2)	(29.676.903.827)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	402.262.446.773	356.342.100.600

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC") [*]	Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; dự án xây dựng các đầu tư xây dựng điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25	228.885.000.000	(29.676.903.827)	25
						228.885.000.000
						-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận		25	87.410.250.000	-	25
						87.410.250.000
						-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45	77.742.450.000	-	45
						19.640.000.000
						-
TỔNG CỘNG				394.037.700.000	(29.676.903.827)	
						335.935.250.000

[*] Khoản dự phòng vào CMC được Ban Tổng Giám đốc đánh giá trên nguyên tắc thận trọng dựa trên khoản lỗ lũy kế của CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty kỳ vọng dự án sẽ bắt đầu phát sinh lợi nhuận vào năm tài chính 2023 và bù đắp dần khoản lỗ lũy kế này đến hết năm tài chính 2025.

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty niêm yết	Số cuối năm		Tỷ lệ sở hữu		Số đầu năm	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	%	Giá trị gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	17.494.800.000	17.494.800.000	-	10	2.000.000.000	-
	16.750.000.000	54.389.497.596	-	5	16.750.000.000	5
					52.716.681.710	
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10	-	-
	1.656.850.600	3.350.170.920	-	0,45	1.656.850.600	-
					3.432.516.862	0,45
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế						
	37.901.650.600	77.234.468.516	-		20.406.850.600	-
					58.149.198.572	-
TỔNG CỘNG						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	1.103.530.948.040	2.365.671.095.431
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	976.375.623.604	2.082.577.982.566
<i>Shanxi Electric Power Exploration and Design of Institute of China Energy Engineering Group and Shanxi Win Industry Co., Ltd</i>	22.068.400.457	21.392.884.716
<i>Beijing Yueji Industry Co., Ltd</i>	12.430.312.435	7.835.070.268
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương</i>	12.418.553.243	15.187.635.614
<i>Nhà cung cấp khác</i>	80.238.058.301	238.677.522.267
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	1.466.457.973	1.363.449.380
TỔNG CỘNG	1.104.997.406.013	2.367.034.544.811

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.847.858.640	69.489.539.605
Người mua trả tiền trước	33.877.805.276	62.205.988.635
<i>Lane Xang Property & Power Development Co., Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Gazprom EP International B.V.</i>	3.084.480.000	3.084.480.000
<i>Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam</i>	2.209.567.140	2.209.567.140
<i>Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd</i>	-	10.859.056.808
<i>Khách hàng khác</i>	19.497.758.136	36.966.884.687
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	10.970.053.364	7.283.550.970
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	47.088.939.890	71.730.620.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.402.949.274	122.159.477.306	(122.251.815.750)	5.310.610.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.674.628.888	10.164.799.053	(25.411.381.322)	1.428.046.619
Thuế thu nhập cá nhân	13.125.305.720	33.502.983.005	(45.343.389.238)	1.284.899.487
Thuế đất	-	2.604.199.415	(2.604.199.415)	-
Thuế khác	-	1.133.892.700	(1.133.892.700)	-
TỔNG CỘNG	35.202.883.882	169.565.351.479	(196.744.678.425)	8.023.556.936
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	61.613.356.415	76.844.318.864	(101.707.335.626)	36.750.339.653

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.614.382.273	72.902.674.859
Trích trước chi phí dự án	45.860.482.141	66.355.683.900
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng	12.668.267.391	12.865.152.747
Dự án nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	11.048.592.136	218.622.975
Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận	13.066.937.044	33.775.082.961
Dự án nhà máy điện mặt trời Hòa Hội	3.216.544.014	11.137.410.132
Các dự án khác	5.860.141.556	8.359.415.085
Lãi vay	2.609.073.511	87.551.831
Chi phí khác	1.144.826.621	6.459.439.128
Dài hạn	-	2.002.371.621
Chi phí lãi vay	-	2.002.371.621
TỔNG CỘNG	49.614.382.273	74.905.046.480

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trả chậm thu hộ phải trả (TM số 8)	51.853.844.456	42.531.100.340
Kinh phí công đoàn	2.024.659.257	642.990.660
Phải trả liên quan dự án	788.749.458	1.201.500.142
Cổ tức phải trả	723.531.000	580.259.000
Khác	5.172.087.434	5.433.017.058
TỔNG CỘNG	60.562.871.605	50.388.867.200

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	136.349.646.693	291.843.219.888	(321.444.747.674)	17.329.235.568	124.077.354.475
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	136.349.646.693	282.866.339.888	(316.270.267.674)	-	102.945.718.907
Vay nhân viên (TM số 19.2)	-	8.976.880.000	(5.174.480.000)	-	3.802.400.000
Vay dài hạn từ nhân viên đến hạn phải trả (TM số 19.2)	-	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
Dài hạn	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-
Vay nhân viên (TM số 19.2)	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-
TỔNG CỘNG	153.678.882.261	291.843.219.888	(321.444.747.674)	-	124.077.354.475

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.087.517.437	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	5,5%-7,5%	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tấm điều khiển tại Xi nghiệp Cơ điện (TM số 10); Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (TM số 5)	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán lương cho cán bộ nhân viên
	29.356.564.323	Từ ngày 03 tháng 1 năm 2023 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023	5,3%-9%		
	20.000.000.000	27 tháng 4 năm 2023	7,5%		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	7.827.699.871	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023	5% - 5,3%	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW) từ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.673.937.276	Ngày 16 tháng 2 năm 2023	5,01%		
TỔNG CỘNG	102.945.718.907				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay nhân viên

Đây là các khoản vay tín chấp người lao động chịu lãi suất từ 0,2% đến 3%/năm và kỳ hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2023 và ngày 30 tháng 3 năm 2023.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là khoản dự phòng bảo hành các dự án, chi tiết như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	31.049.099.138	76.630.961.522
Dự án Nhà máy Nhiệt điện		
Vĩnh Tân 4 mở rộng	22.400.443.368	25.380.010.043
Dự án Nhà máy Điện mặt trời		
Gio Thành 1	2.974.830.555	13.283.685.216
Dự án Nhà máy Điện mặt trời		
Gio Thành 2	2.619.643.507	13.061.774.671
Khác	3.054.181.708	24.905.491.592
Dài hạn	34.115.421.833	28.163.221.201
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	29.145.121.408	25.919.499.449
Dự án Nhà máy Điện than Văn Phong 1	3.336.861.650	-
Khác	1.633.438.775	2.243.721.752
TỔNG CỘNG	65.164.520.971	104.794.182.723

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	104.794.182.723	221.749.690.982
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.493.897.149	35.047.677.785
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.647.553.825)	(128.354.184.721)
Trừ: Sử dụng trong năm	(8.476.005.076)	(23.649.001.323)
Số cuối năm	65.164.520.971	104.794.182.723

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.804.179.737	20.716.725.817
Trích quỹ (TM số 22.1)	27.770.644.885	26.794.636.497
Tăng khác	-	10.900.000
Sử dụng quỹ	(5.912.850.000)	(13.718.082.577)
Số cuối năm	55.661.974.622	33.804.179.737

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Số đầu năm	360.149.520.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.031.890.000	-	-	-	(90.031.890.000)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.014.952.000)	-	(36.014.952.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	271.756.448.849	-	271.756.448.849
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	78.659.659.491	(78.659.659.491)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.219.886.497)	-	(26.219.886.497)
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(574.750.000)	-	(574.750.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	34.000	34.000
Số cuối năm	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Năm nay							
Số đầu năm	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Tăng vốn	135.047.570.000	-	-	(135.047.570.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.032.670.000	-	-	-	(90.032.670.000)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.886.514.290	-	52.886.514.290
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.175.644.885)	-	(27.175.644.885)
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(595.000.000)	-	(595.000.000)
Số cuối năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Điện						
Lực Việt Nam	34.659.057	346.590.570.000	51,33	23.106.038	231.060.380.000	51,33
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.080.000	48,67	21.912.103	219.121.030.000	48,67
TỔNG CỘNG	67.526.165	675.261.650.000	100	45.018.141	450.181.410.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.181.410.000	360.149.520.000
Vốn góp tăng trong năm (i):	225.080.240.000	90.031.890.000
- Từ quỹ đầu tư và phát triển	135.047.570.000	-
- Từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.032.670.000	90.031.890.000
Số cuối năm	675.261.650.000	450.181.410.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	135.050.811.000	126.046.842.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)	90.032.670.000	90.031.890.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (ii)	44.874.869.000	35.226.385.900

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 39/2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2022, vào ngày 8 tháng 12 năm 2022 Công ty đã hoàn thành:

- Phát hành 13.504.757 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để tăng vốn cổ phần năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư và phát triển).
- Phát hành 9.003.267 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 450.181.410.000 VND lên 675.261.650.000 VND. Vào ngày 5 tháng 12 năm 2022, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

(ii) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thông báo và hoàn thành việc trả cổ tức cho năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 45.018.141.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Số 2008/TB-SGDHCM ngày 8 tháng 11 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	45.018.141
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	45.018.141
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	45.018.141

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lỗ cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	52.886.514.290	271.756.448.849
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(27.770.644.885)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	52.886.514.290	243.985.803.964
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (ii)	67.526.165	67.526.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	783	3.613
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	783	3.613

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

- (ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm này để phản ánh việc cổ phiếu được phát hành để chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% thực hiện trong ngày 8 tháng 12 năm 2022.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.144.966.177.596	3.458.680.208.117
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	152.732.574.107	144.249.127.527
Doanh thu bán điện	22.371.039.430	23.539.143.063
Doanh thu khác	1.980.829.408	2.672.091.785
TỔNG CỘNG	1.322.050.620.541	3.629.140.570.492
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 30)	608.315.707.101	2.871.538.122.280
Doanh thu đối với bên khác	713.734.913.440	757.602.448.212

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho các khoản thanh toán chậm	10.972.849.586	18.704.190.287
Lãi tiền gửi và cho vay	10.357.577.179	21.459.855.083
Cổ tức được chia	7.652.733.475	6.036.688.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.102.984.456	5.955.072.730
Doanh thu tài chính khác	108.954.071	-
TỔNG CỘNG	32.195.098.767	52.155.806.100

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	967.451.006.152	3.129.102.207.636
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	147.943.233.201	146.978.652.724
Giá vốn bán điện	20.699.608.201	21.498.461.834
Giá vốn khác	74.880.000	854.003.084
TỔNG CỘNG	1.136.168.727.554	3.298.433.325.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	29.676.903.827	(378.251.738)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.448.519.598	1.403.120.529
Chi phí lãi vay	6.097.601.863	5.703.670.871
Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm	-	3.352.795.958
TỔNG CỘNG	42.223.025.288	10.081.335.620

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	(19.952.772.095)	(85.343.775.106)
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành	(20.197.766.808)	(85.343.775.106)
Khác	244.994.713	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	149.244.822.412	135.128.791.645
Chi phí nhân công	44.125.874.182	57.709.604.673
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.308.866.740	15.203.634.943
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	18.112.591.237	2.714.225.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.988.247.584	15.414.855.954
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	11.147.200.941	10.651.257.063
Thuế, phí và lệ phí	3.594.814.469	5.206.051.159
Chi phí khác	40.967.227.259	28.229.162.577
TỔNG CỘNG	129.292.050.317	49.785.016.539

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.804.920.779	16.150.560.379
Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng	18.166.748.424	9.577.903.502
Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ	-	6.079.110.718
Khác	638.172.355	493.546.159
Chi phí khác	(2.020.447.134)	(1.437.329.447)
Các khoản phạt	(1.673.126.433)	(453.133.457)
Chi phí khác	(347.320.701)	(984.195.990)
LỢI NHUẬN KHÁC	16.784.473.645	14.713.230.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.602.663.571	2.845.371.416.766
Chi phí nhân công	308.752.454.494	411.676.066.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.324.380.252	161.155.814.771
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.579.725.101	42.111.836.942
Chi phí dự phòng	(2.085.175.571)	(92.957.620.196)
Chi phí khác	109.864.492.867	101.865.381.033
TỔNG CỘNG	1.086.038.540.714	3.469.222.895.756

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.278.090.319	65.953.481.238
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	(113.291.266)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	295.076.451	-
TỔNG CỘNG	10.459.875.504	65.953.481.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.346.389.794	337.709.930.087
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	12.669.277.959	67.541.986.017
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Ưu đãi thuế	(268.875.120)	(233.241.809)
Thu nhập từ cổ tức	(1.530.546.695)	(1.207.337.600)
Chi phí không được trừ	187.500.775	101.881.200
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	(113.291.266)	-
Khác	(484.190.149)	(249.806.570)
Chi phí thuế TNDN	10.459.875.504	65.953.481.238

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	295.076.451	(295.076.451)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	380.206.400	675.282.851		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(295.076.451)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	305.285.818	997.807.202
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	426,596,023,418	2.679.438.327.978
	Góp vốn	-	137.331.000.000
	Chi hộ	51.853.844.456	42.531.100.340
	Thu nhập tiền lãi	10.972.849.586	9.236.966.072
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Góp vốn	58.102.450.000	14.240.000.000
	Cung cấp dịch vụ	12.566.450.351	6.914.189.292
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ	9.312.148.529	6.093.445.583
	Nhận cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	Góp vốn	15.494.800.000	2.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	4.928.875.497	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Nhận cổ tức	2.520.065.375	1.500.159.392
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	Góp vốn	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Nhận cổ tức	762.155.600	165.686.000
Công ty cùng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”):			
Ban Quản lý Dự án (“QLDA”) các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	38.936.504.498	64.053.334.323
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	26.840.107.947	22.663.055.200
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	17.065.289.776	20.955.228.981
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	11.074.039.310	21.568.128.717
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	10.225.096.299	-
Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	9.595.794.498	-
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	7.040.572.928	9.580.738.380
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	5.057.381.909	323.856.423
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	4.968.685.531	2.080.231.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	3.362.776.800	956.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	3.099.847.263	2.996.000.334
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	2.874.430.484	2.589.700.834
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	2.265.894.071	-
Công ty Truyền tải Điện 3	Mua dịch vụ	2.396.319.091	-
	Cung cấp dịch vụ	71.911.342	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	2.577.411.136	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	2.317.559.917	2.133.091.743
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi Nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.988.109.000	1.764.441.000
Công ty Truyền tải điện 4	Cung cấp dịch vụ	1.955.084.121	1.432.290.909
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	1.945.784.185	1.104.373.690
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cung cấp dịch vụ	1.403.824.500	1.450.052.273
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	866.647.989	-
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	678.844.874	333.039.809
Công ty Truyền tải Điện 2	Mua dịch vụ	585.669.612	-
	Cung cấp dịch vụ	-	1.815.047.255
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	576.563.422	254.075.300
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	Cung cấp dịch vụ	492.997.235	-
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	487.882.875	-
Công ty Viễn thông và CNTT - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	469.798.092	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cung cấp dịch vụ	409.090.909	-
Công ty Thủy điện Sơn La	Cung cấp dịch vụ	390.898.764	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	329.376.446	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
CNTCT Điện Lực Miền Nam TNHH - CT Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	319.000.000	44.000.000
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	224.064.397	60.564.476
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	188.996.497	187.903.194
Công Ty TNHH Một Thành Viên Khách sạn - Du lịch Và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Mua dịch vụ	54.343.096	28.559.090
Công ty Truyền tải Điện 1	Điều chỉnh giảm cung cấp dịch vụ	42.830.338	793.518.159
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	31.396.727	-
Công ty Điện Lực Bảo Lộc	Mua dịch vụ	4.004.332	-
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	8.268.206.002
Công ty Thủy điện Ialy - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	4.007.068.846
Công ty Điện lực Long Khánh	Cung cấp dịch vụ	-	2.583.914.082
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	2.040.087.873
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	1.999.682.856
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	-	1.110.000.000
Công ty Thủy điện Trị An	Cung cấp dịch vụ	-	866.917.065
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	864.774.923
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cung cấp dịch vụ	-	387.932.727
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cung cấp dịch vụ	-	287.500.333
Ban QLDA Thủy Điện 6	Cung cấp dịch vụ	-	236.144.299
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	-	220.017.385
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	Cung cấp dịch vụ	-	218.400.000
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	131.704.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

	VND	
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	1.088.700.818.990	2.192.938.607.801
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	2.960.539.792	1.952.719.374
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	209.784.529	2.605.608.221
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	52.293.674.244	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	21.396.741.927	23.320.659.093
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	20.172.887.932	11.789.785.996
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	11.233.148.191	24.260.790.349
Ban QLDA Truyền tải điện	9.961.335.801	9.237.925.001
Ban QLDA Điện 3	9.701.062.096	7.091.708.436
Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	8.446.456.463	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	6.448.262.416	986.289.954
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.640.599.898	2.579.566.079
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	2.835.519.102	-
Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	3.075.990.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	2.154.289.000	178.370.587
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.985.999.467	171.383.439
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.901.725.703	711.818.482
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.383.947.484	1.559.947.484
Công ty Truyền tải điện 4	1.125.082.281	967.883.457
Ban QLDA Điện 2	678.150.000	1.888.199.692
Công ty Thủy điện Ialy - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	552.351.048	4.831.935.731
Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	543.921.430	543.921.430
Công ty Thủy điện Sơn La	422.170.665	-
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	416.473.718	716.911.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

		VND
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)		
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	355.726.562	-
Ban QLDA Thủy điện 6 - CN Tập đoàn Điện lực Việt nam	317.460.939	317.460.939
Công ty Truyền tải điện 1	237.504.903	453.290.340
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	183.168.000	366.343.790
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	311.843.176
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	93.274.235	68.527.195
Tổng công ty Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Truyền tải điện 2	219.621	1.996.551.980
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi Nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	1.940.885.100
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	1.719.385.038
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	976.800.000
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4	-	226.153.584
Công ty Điện lực Long Khánh	-	169.573.062
Công ty Điện lực An Giang	-	24.205.500
Công ty Điện lực Đồng Nai	-	1.365.857
	1.262.993.158.969	2.360.107.572.483

Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	51.853.844.456	42.531.100.340
--	----------------	----------------

Phải thu ngắn hạn khác về nhận cổ tức

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.370.512.500	-
	56.224.356.956	42.531.100.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

	VND	
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH - Công ty điện Miền Nam	-	88.500.000
Công ty Điện lực Bình Thuận	17.076.760	13.990.920
Công ty Điện lực Sài Gòn	306.088	-
	17.382.848	102.490.920
Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	467.989.914	476.656.395
Công ty viễn thông và CNTT - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	258.388.950	-
Công ty Truyền tải điện 3	252.867.518	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	239.848.226	532.236.760
Công ty Truyền tải điện 2	158.130.795	161.059.143
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	89.232.570	186.328.082
Công Ty TNHH Một Thành Viên Khách sạn - Du lịch Và Dịch vụ Thương mại Điện lực	-	7.169.000
	1.466.457.973	1.363.449.380
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ:		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	276.054.341
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	-	127.136.095
Đầu tư khác:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	8.847.281.295	-
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.783.193.602	6.877.370.771
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	112.993.045	-
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
	10.970.053.364	7.283.550.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.3 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	648.000.000	735.527.880
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	624.000.000	698.495.520
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	669.641.238
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	596.353.918
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	552.000.000	626.625.756
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	176.240.248
Tiền lương của Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	504.000.000	549.353.012
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	45.000.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	55.200.000	126.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	110.400.000	72.000.000
Ông Đinh Quang Trí	Thành viên HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)	55.200.000	-
Thu nhập và Thù lao Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	114.909.773
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	115.200.000	96.000.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	110.400.000	99.000.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	111.000.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	55.200.000	-
TỔNG CỘNG		3.988.800.000	4.716.147.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.621.591.174	42.670.589.174
Từ 1 đến 5 năm	357.076.697	357.076.697
Trên 5 năm	2.360.888.774	2.390.523.361
TỔNG CỘNG	8.339.556.645	45.418.189.232

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.828.284.862	5.596.444.862
Từ 1 đến 5 năm	7.768.811.560	10.203.364.900
TỔNG CỘNG	13.597.096.422	15.799.809.762

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 17.671 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	3.105.590,97	2.300.874,96
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	352.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn